

KHẢO SÁT KHẢ NĂNG SẢN XUẤT THỊT CỦA GÀ TÀU VÀNG NUÔI TẠI BÀ RỊA VŨNG TÀU

SURVEY ON MEAT PRODUCTION OF COMMERCIAL TAU VANG CHICKEN
IN BA RIA – VUNG TAU PROVINCE

Lâm Minh Thuận

Khoa Chăn nuôi - Thú y, trường ĐHNL Tp. HCM

ĐT: 08.8.963890 – Email: lmthuan@hcm.vnn.vn

SUMMARY

The paper presents the achievement on growth rate and meat production of commercial Tauvng chicken developed during breeding program in Baria Vungtau province. Body weight at 12 week of age was from 1954 g to 2125g (male) and from 1532 g to 1640 g (female). The liveability of 98% was observed on 3 farms and the lowest liveability (96%) was on the other farm. The carcass dressing percentage was high 65,2 (female) and 67,2% (male). The results of the program shows that the commercial chickens can be developed well in Baria – Vung Tau province.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Gà Tàu vàng được chọn lọc cải thiện năng suất tại trường Đại học Nông Lâm, thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1997 đã thu được kết quả khả quan. Áp dụng công nghệ giống chọn lọc theo dòng hạt nhân, dòng trống được chọn lọc theo trọng lượng lúc 10 tuần tuổi, dòng mái được chọn lọc từ những nhóm mái có năng suất trứng cao và khả năng sinh sản tốt. Bước đầu cho lai thương phẩm giữa 2 dòng cha và mẹ đã cho thế hệ gà thương phẩm có sức sinh trưởng tốt, có thể xuất chuồng lúc 12 tuần tuổi với trọng lượng từ 1,5 – 1,7kg ở gà trống và 1,2 kg – 1,4kg ở gà mái), thể hiện ưu thế lai khá rõ (Lâm minh Thuận, 2001). Để phát triển nhóm gà thương phẩm này nuôi thả vườn trong hộ nông dân chúng tôi đã tổ chức theo dõi đề tài "Khảo sát khả năng sản xuất thịt của gà Tàu vàng thương phẩm nuôi tại hộ nông dân tại Bà Rịa Vũng tàu".

Mục đích

Đánh giá khả năng phát triển của gà Tàu vàng tại địa phương.

Yêu cầu

Đánh giá sức sinh trưởng, sức sống, khả năng sản xuất thịt và hiệu quả kinh tế của gà Tàu vàng.

PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

Đề tài được thực hiện từ tháng 12/2001 đến tháng 4/2002 tại hộ chăn nuôi gia đình tại huyện Tân Thành và huyện Long đất, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Thí nghiệm trên 400 gà Tàu vàng chia đều cho 4 điểm nuôi, điểm 1 và 2 tại Tân Thành, điểm 3 và 4 tại Long Đất. Thức ăn sử dụng đồng đều cho các hộ là thức ăn hỗn hợp dạng viên của Cargill 5101 với chế độ cho ăn tự do. Từ 3 tuần tuổi giảm dần thức ăn hỗn hợp mỗi tuần 10%, tăng dần phụ phẩm săn có từ 8 tuần tuổi đến xuất chuồng sử dụng 50% thức ăn hỗn hợp và 50% bắp hoặc tẩm. Sau 4 tuần gà được thả vườn dưới tán cây ăn trái, có cỏ tự nhiên, xung quanh quây bằng lưới nilon với diện tích vườn 1m²/gà, nới rộng vườn thả vào những tuần cuối.

Bảng 1. Quy trình chủng ngừa

Ngày tuổi	Bệnh	Vaccine	Đường cấp thuốc
7	Gumboro	Gum. TW2	Nhỏ mắt
10	Newcastle	Lasota TW2	Nhỏ mắt mũi
10	Đậu	Trái gà	Xuyên da cánh
21	Gumboro	Gum. TW2	Nhỏ mắt
42	Newcastle	Lasota TW2	Nhỏ mắt mũi

Theo dõi các chỉ tiêu như tốc độ mọc lông đuôi lúc 10 ngày tuổi, trọng lượng bình quân ở 1 ngày tuổi, 4, 8, 12 tuần tuổi, tăng trọng tuyệt đối, lượng thức ăn tiêu thụ, mức tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng, tỷ lệ nuôi sống, khảo sát quầy thịt và hiệu quả kinh tế.

KẾT QUẢ THU ĐƯỢC

Tốc độ mọc lông (bảng 2)

Bảng 2. Tốc độ mọc lông

Nhóm Chỉ tiêu	1	2	3	4
Có lông đuôi lúc 10 ngày tuổi (%)	50	36	37	52
Không lông đuôi (%)	50	64	63	48
Tỷ lệ đủ lông lúc 12 tuần (%)	100	100	100	98

Tốc độ mọc lông được đánh giá qua hiện tượng mọc lông đuôi lúc 10 ngày tuổi (Austic và Neishiem, 1990). Theo xu hướng rút ngắn thời gian nuôi gà thịt nên bộ lông đã hoàn chỉnh lúc xuất chuồng là chỉ tiêu quan trọng để có quầy thịt tốt. Theo Hồ văn Giá gà Tàu vàng có tốc độ mọc lông chậm nên trong chọn lọc nâng cao sức sinh trưởng phải cải thiện được tốc độ mọc lông sao cho lông phủ đã hoàn chỉnh lúc 12 tuần khi xuất thịt.

Kết quả trên cho thấy tuy lúc 10 ngày tuổi gà Tàu vàng có tỷ lệ mọc lông đuôi từ 36% đến 50%, thấp hơn gà Lương Phượng có tỷ lệ mọc lông đuôi từ 84 đến 90%, (Nguyễn Quang Minh, 2002), điều đó chứng tỏ gà Tàu vàng có tốc mọc lông chậm hơn so với gà Lương phượng nhưng đến 12 tuần tuổi thì hầu hết gà Tàu vàng đã có bộ lông phủ hoàn thiện vào thời điểm xuất chuồng.

Khả năng sinh trưởng

Theo dõi quá trình sinh trưởng, phát triển của đàn Tàu vàng chúng tôi nhận thấy gà có sức sinh trưởng khá đồng đều. Khi được nuôi thả vườn gà có biểu hiện nhanh nhẹn, khỏe mạnh hơn so với đàn lương phượng nuôi cùng thời điểm.

Bảng 3. Khả năng sinh trưởng đến 12 tuần tuổi

Nhóm Chỉ tiêu	1	2	\bar{X}	3	4	\bar{X}
Trọng lượng gà trống (g)	2005	2030	2018	2040	1959	2000
Trọng lượng gà mái (g)	1488	1560	1524	1554	1600	1577
TTTD gà trống (g/gà/ngày)	23,5	23,6	23,5	23,9	23,0	23,4
TTTD gà mái (g/gà/ngày)	17,6	18,2	17,9	18,1	18,7	18,5
Tỷ lệ nuôi sống (%)	94	97	95,5	98	96	97
Tiêu thụ hàng ngày (g)	58,6	60,0	59,3	70,7	65,7	68,2
TTTA / kg tt (kg)	2,85	2,87	2,86	3,36	3,15	3,25

Trọng lượng bình quân của gà trống ở nhóm 1 cao nhất là 2167 g, kế đến nhóm 2 và 3 lần lượt là 2050 và 2040 g, thấp nhất là gà ở nhóm 4 1959g. Gà mái ở nhóm 1 và nhóm 4 có trọng lượng tương đương nhau 1640 và 1600, cao hơn nhóm 2 và 3 có trọng lượng lần lượt 1532 và 1554 g. Nhìn chung gà Tàu vàng nuôi tại hộ gia đình có sức sinh trưởng tương đối tốt, có lẽ do vườn cỏ tự nhiên rộng, có điều kiện luân phiên tốt nên gà phát triển tốt, tỷ lệ nuôi sống cao 96 đến 98%. Kết quả này cao hơn những khảo sát tại trường do trong thí nghiệm này gà nuôi thịt thương phẩm nên cho ăn tự do, còn ở các cuộc khảo sát khác cho ăn định lượng từ tuần thứ 5. Nhưng do vườn thả rộng nên mức tiêu tốn thức ăn tương đối cao, cao nhất ở nhóm 3 là 3,36 và thấp nhất ở nhóm 2 là 3,05kg.

Năng suất thịt và hiệu quả kinh tế

Bảng 4. Kết quả mổ khảo sát quầy thịt lúc 12 tuần tuổi

Chỉ tiêu	Nhóm		1	2	3	4	\bar{X}
	1	2					
Tỷ lệ quầy thịt gà trống (%)	66,6	67,5	67,6	67,4	67,2		
Tỷ lệ úc gà trống (%)	30,5	30,6	29,6	29,2	29,9		
Tỷ lệ đùi gà trống (%)	33,3	35,5	34,5	33,6	34,2		
Tỷ lệ quầy thịt gà mái (%)	65,5	65,9	62,5	66,7	65,2		
Tỷ lệ úc gà mái (%)	28,9	30,1	29,1	29,0	29,3		
Tỷ lệ đùi gà mái (%)	33,3	33,0	32,5	33,1	32,9		

Kết quả mổ khảo sát cho thấy đàn gà Tàu vàng có tỷ lệ quầy thịt 67,2% ở gà trống và 65,2% ở gà mái là tương đối cao hơn so với kết quả khảo sát trước đây với tỷ lệ quầy thịt chỉ đạt 60 – 64%. Chất lượng thịt được đánh giá tốt về màu sắc, mùi vị, độ săn chắc và giá bán thường cao hơn gà Tam Hòang và Lương phượng.

Hiệu quả kinh tế được tính theo chi phí thức ăn chiếm 70% giá thành thịt gà với giá thức ăn bình quân 2800 đồng/kg thì giá thành 1 kg gà thịt lần lượt là: 13.040; 12.200; 13.500 và 12.600 đồng, giá bán trong thời điểm thí nghiệm là 18.000 đồng/kg gà thịt thì với giá thành này người chăn nuôi có lời từ 4.500 đến 5.900 đồng/ kg gà thịt.

KẾT LUẬN

Gà Tàu vàng thương phẩm đã có khả năng sinh trưởng tốt, sức sống cao và phẩm chất tốt, mang lại hiệu quả kinh tế cao khi nuôi thả vườn tại hộ chăn nuôi gia đình tại Tân Thành và Long Đất, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Hồ văn Giá, 1994. *Kỹ thuật nuôi gà tàu*. NXB Đồng Nai.

AUSSTIC, NEISHEIM, 1990. *Poultry production*. Ed 13- Lea and Febiger.

TRẦN ĐÌNH MIÊN, NGUYỄN THIỆN, 1996. *Chọn giống và nhân giống vật nuôi*. NXB Nông nghiệp.

NGUYỄN QUANG MINH, 2002. *So sánh sức sản xuất và sức sống của gà Tàu vàng và Lương phượng*. LVTN, ĐHNL.

LÂM MINH THUẬN và ctv, 2001. *Nâng cao khả năng sản xuất của gà Tàu vàng*. Tập san KHKT Nông Lâm nghiệp số 2/2001.